

XINBIAN
XIANDAI HANYU

· 最新版 ·

新编现代汉语词典

CIDIAN

教育专家推荐使用工具书

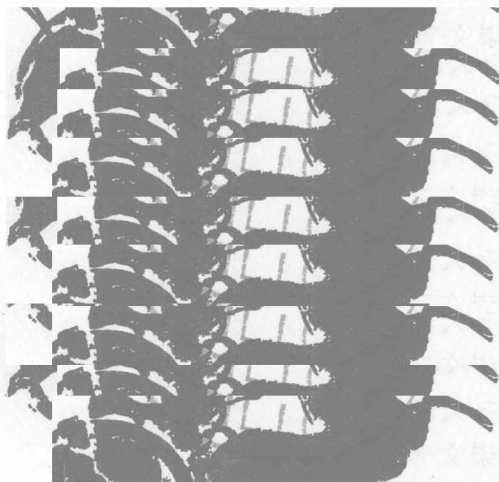


崇文书局
(原湖北辞书出版社)

XINBIAN XIANDAI HANYU CIDIAN

新编现代汉语词典

《新编现代汉语词典》编委会 编



崇文书局

(原湖北辞书出版社)

图书在版编目(CIP)数据

新编现代汉语词典 / 《新编现代汉语词典》编委会编. — 武汉: 崇文书局, 2008.2

ISBN 978-7-5403-1304-3

I. 新… II. 新… III. 汉语—现代—词典 IV. H164
中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2008) 第 001003 号

新编现代汉语词典

责任编辑: 孙天赦

出版发行: 崇文书局

(武汉市雄楚大街 268 号 B 座 430070)

印 刷: 文字六〇三厂

开 本: 787 × 1092 1/32

印 张: 23

版 次: 2008 年 9 月第 1 版

印 次: 2008 年 10 月第 1 次印刷

字 数: 1380 千字

印 数: 00001—20000 册

定 价: 28.00 元

ISBN 978-7-5403-1304-3

前 言

《新编现代汉语词典》是一部以推广普通话、促进汉语规范化为目的，以收录词语为主，兼收百科的中型汉语工具书。集规范性、功能性、合理性为一体。适合中小學生、中小學教師和其他中等以上文化程度的讀者使用。詞典中所收條目，包括字、詞、成語及其他熟語近3萬條。

這部《新編現代漢語詞典》是為適應新的形勢經過反復修訂而編寫成的，具有編寫嚴謹、科學性強、實用性強的特點。這部詞典收錄漢字範圍廣泛，對每個漢字的字形、注音、釋義等方面力求做到詳盡、細緻、易懂。本詞典內容豐富、功能齊全、查閱方便，能為漢語學習者進一步學好漢語語言作好鋪墊。根據需要，我們對一些詞語的組詞釋義也進行了修訂，在某些需要注意的地方，我們也作了特別的說明，以便讀者更容易區分、查閱。此外，根據最新教學大綱要求結合實際需要，我們也收錄了一些常見的方言詞語、方言意義等方面的字和少數不常見的字，這為如何學習漢語提供了更大的幫助，更能體現其實用價值。

本詞典還特別注重為讀者學習語文知識提供方便。我們從中不但可以查找漢字的部首、筆畫數、構成方式及其構成的詞語外，還標注了詞性、用法，並把這些功能相互聯系，形成一個整體，便于多層次、多角度地啟發讀者對詞語的運用和理解。附有筆畫、拼音兩種索引，便于查閱。注有五筆輸入，便于電腦輸入。

但限于我們編寫人員水平和時間上的不足，本詞典還存在著一定的缺點和錯誤。我們懇切地希望廣大讀者多多提出寶貴意見，以便我們繼續修訂，不斷完善。

另外，本詞典在編寫過程中查閱了大量的工具書，參考和借鑒了前輩和時賢的有關論著和成果，限于編寫的體例未能注明參考出處，謹向參考書的編寫者致謝。

編 者

凡 例

一、条目安排

本词典所收条目分单字条目和多字条目。

1. 单字条目：字头采用较大字体，该字的拼音、部首、笔画数、结构、五笔字型依次排列，并且按拼音字母的次序排列。

2. 形同而音、义不同的，分立条目。形、义同但音不同的，也分立条目。形同、音不同，其中轻音部分无实际意义，只作为其他词的语尾后缀，分立条目，轻音字条放在本字后。形同、音同而在意义上需要分别处理的，分立条目，在原条目上用“123……”注明。其中义项不止一个的，再用“①②③……”分条注明。

3. 多字条目：形同而音、义不同的，分立条目。轻音词条与同形的、不同义的非轻音词条分立条目，紧接在非轻音词条后面。

4. 多字条目不止一条的，依第二字的拼音字母次序排列，第二字相同的，依第三字排列，以此类推。

二、字形和词形

1. 单字条目所收录的汉字形体以现在通行的规范字形为标准。

2. 音、义相同，写法不同的多字条目，并列在同一条目处，另一条目作释义处加“见【】”。

3. 书面中儿化的词，在词条中加“儿”，在本注音后直接加“r”。口语中儿化音的词，在释义前加“(～儿)”，在本注音后不加“r”。只有个别义项儿化的，将“(～儿)”逐一放在有关义项的数码之后。

4. 重叠式在口语中常带“的”的，条目中一般不加“的”，只在注解前面加“(～的)”。

三、注音

1. 全部条目都用规范的普通话读音注音，按四声标调。

2. 条目中的轻声字，只注音而不标明调号，但在注音前加“·”。

3. 条目中一般轻读，间或重读的字，注音上标调号，注音前加“·”。

4. 多音字、同形异音义词条在释义后加“另见……”注明其他读音。

四、释义

1. 分析意义以现代汉语为标准，不详列古义。

2. 音、义完全相同，只有字形不同的字，一般只在通常使用的字形下注明释义，而在其他字形下用“同‘……’”表示。

3. 释义后举例中遇本条目时，用“～”代替。不止一例时，例与例之间用“|”隔开。

4. 一般条目中，标[书]表示书面语中的文言词语；标[口]表示口语；标[方]表示方言。

新编现代汉语词典

(根据《汉语拼音方案》和《汉字部首规范》编写)

总目

凡例·····	2
音节表·····	4
部首检字表·····	9
(一) 部首目录·····	9
(二) 检字表·····	11
难检字笔画索引·····	43

词典正文·····	1 ~ 690
-----------	---------

音 节 表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A		bàn	23	bìn	58	céng	86	chǐ	112	cǐ	138		
		bāng	26	bīng	58	cèng	87	chì	113	cì	138		
	ā	1	bǎng	26	bǐng	60	chā	87	chǒng	114	cǒng	139	
	á	1	bàng	27	bǐng	61	chá	88	chóng	115	cóng	139	
	ǎ	1	bāo	27	bō	62	chǎ	89	chǒng	117	còu	140	
	à	1	báo	29	bó	64	chà	89	chòng	117	cū	140	
	• a	1	báo	29	bō	65	chāi	90	chǒu	117	cú	141	
	ai	2	bào	32	bò	65	chái	90	chóu	118	cù	141	
	ái	2	bēi	35	• bo	66	chài	91	chǒu	118	cuān	142	
	ǎi	3	bèi	36	bū	66	chān	91	chòu	119	cuàn	142	
	ài	3	bèi	37	bǔ	66	chǎn	91	chū	119	cuàn	142	
	ān	4	• bei	40	bù	67	chǎn	92	chú	124	cuī	142	
	ǎn	6	bēn	40	C	chàn	92	chǔ	124	cuī	143		
	àn	7	bén	40		chāng	92	chù	125	cui	143		
	āng	8	bèn	41		cā	76	chuāi	126	cūn	143		
	áng	9	bēng	42		cǎ	76	chǎng	96	chuǎi	126	cún	143
	àng	9	béng	42		cǎi	76	chàng	96	chuài	126	cūn	144
	ǎo	9	běng	42		cái	76	chāo	97	chuān	126	cùn	144
	áo	9	bèng	42		cǎi	78	cháo	99	chuán	127	cuō	145
	ǎo	10	bǐ	43		cài	79	chǎo	99	chuǎn	129	cuó	145
ào	10	bí	43	cān		79	chào	100	chuàn	129	cuò	145	
B		bǐ	44	cán		80	chē	100	chuāng	130	D		
		bì	46	cǎn	82	chē	101	chuáng	130				
	bā	11	biān	49	càn	82	chè	101	chuāng	131		dā	146
	bá	12	biǎn	51	cāng	82	chēn	101	chuàng	131		dá	146
	bǎ	13	biàn	51	cáng	83	chén	102	chuī	132		dǎ	147
	bà	14	biāo	54	cāo	83	chèn	104	chuí	132		dà	150
	• ba	15	biǎo	55	cáo	83	chèn	104	chūn	133		• da	158
	bǎi	15	biào	56	cǎo	84	chēng	104	chún	134		dāi	159
	bái	15	biē	56	cào	85	chéng	105	chūn	135		dǎi	159
	bǎi	18	bié	56	cè	85	chèng	109	chuō	135		dài	159
	bài	20	biě	57	cēn	86	chèng	109	chuò	135	dǎn	161	
	bān	21	biè	57	cén	86	chī	109	cī	135	dǎn	163	
	bǎn	22	bīn	57	cēng	86	chí	111	cí	135	dàn	163	

dǎng	165	dùn	208	fù	239	guài	273	hèng	296	jià	327			
dǎng	166	duō	208	fù	241	guān	273	hōng	296	jiān	328			
dàng	167	duó	209	G		guān	275	hóng	297	jiàn	329			
dāo	167	duó	209			guàn	275	hǒng	298	jiàn	330			
dào	168	duò	210			guǎng	276	hóu	298	jiǎng	332			
dào	169	E				guǎng	277	hǒu	298	jiǎng	333			
dē	171					guàng	277	hòu	298	jiàng	333			
dé	171	ē	211			guī	277	hū	299	jiāo	334			
• de	172	é	211			guǐ	279	hú	300	jiáo	335			
dēi	173	ě	212			guì	280	hǔ	302	jiǎo	335			
dēng	173	è	212			gǔn	280	hù	302	jiào	336			
dèng	174	• e	213			gùn	281	huā	303	jiē	337			
dèng	175	èn	213			guō	281	huá	303	jié	338			
dī	175	ér	213			guó	281	huà	304	jiě	339			
dí	176	ěr	214			guō	282	huái	305	jiè	339			
dǐ	177	èr	215			guò	282	huài	306	jīn	340			
dì	178	F				gàng	251	huān	306	jīn	341			
diǎ	183					gāo	252	H	huán	306	jìn	341		
diǎn	183	fā	216			gǎo	253		huǎn	307	jīng	342		
diǎn	183	fá	217			gào	253		huàn	307	jīng	343		
diàn	184	fá	217			gē	254		huāng	308	jīng	344		
diāo	188	fà	218			gé	255	hà	284	huáng	308	jiōng	344	
diào	189	fān	218			gē	257	hǎi	284	huǎng	309	jiǒng	345	
diào	189	fán	219			gè	257	hái	284	huàng	309	jiū	345	
diē	191	fán	220			gěi	258	hǎi	285	• huang		jiǔ	345	
dié	191	fàn	221			gēn	258	hài	285		309	jiù	345	
dīng	192	fāng	222			gén	259	hǎn	285	huī	310	jū	346	
dīng	193	fáng	223			gèn	259	hán	286	huí	310	jú	347	
dīng	194	fàng	224			gèn	259	hǎn	287	huǐ	311	jǔ	347	
diū	195	fàng	225			gēng	259	hàn	287	huì	311	jù	348	
dōng	195	fēi	225			géng	259	hǎng	288	hūn	312	juǎn	348	
dōng	196	féi	227			gèng	260	háng	288	hún	313	juǎn	349	
dòng	196	fèi	227			gōng	260	hàng	289	hùn	313	juàn	349	
dǒu	198	fēi	228			gǒng	263	hǎo	289	huō	314	juē	349	
dǒu	198	fēn	229			gòng	264	háo	289	huó	314	jué	349	
dòu	199	fén	231			gōu	265	hǎo	290	huō	314	jué	350	
dū	200	fèn	231			gǒu	265	hào	291	huò	314	juè	351	
dú	200	fèn	231			gòu	266	hē	291	J		jūn	351	
dū	202	fēng	232			gū	267	hé	292			jùn	351	
dù	202	féng	234			gǔ	268	hè	294		jī	316	K	
duǎn	203	fèng	235			gù	270	hēi	294		jí	319		
duǎn	203	fèng	235			guǎ	271	hén	295	jǐ	322	kā	352	
duì	205	fó	235			guǎ	272	hěn	295	jì	323	kǎ	352	
duì	205	fǒu	236			guà	272	hèn	295	jiǎ	326	kāi	352	
duī	207	fū	236			guāi	272	hēng	295	jiá	327	kāi	352	
dūn	207	fú	237			guāi	273	héng	295	jiǎ	327	kān	353	

• 6 • 音节表

kǎn	353	là	363	liū	379	mǎng	393	N	nìng	423		
kàn	353	lái	364	liú	379	mǎo	393		niū	423		
kǎng	354	lài	364	liǔ	380	máo	394		nā	407		
káng	354	lán	364	liù	380	mǎo	394		ná	407		
kàng	354	lǎn	365	lǒng	380	mào	394		nǎ	407		
káo	354	làn	365	lóng	380	• me	395		nǎ	408		
kào	354	láng	365	lǒng	381	méi	395		• na	408		
kě	355	lǎng	366	lǒng	381	mèi	396		nǎi	408		
ké	355	làng	366	lǒu	381	mèi	396		nài	409		
kē	355	lǎo	366	lǒu	382	mēn	396		nǎn	409		
kè	356	láo	366	lǒu	382	mén	396	nán	409			
kěn	356	lǎo	366	lòu	382	mèn	397	nǎn	411			
kēng	357	lào	367	• lou	382	• men	397	nàn	411			
kǒng	357	lē	367	lū	383	mēng	397	nǎng	411			
kǒng	357	lè	367	lú	383	méng	397	nǎng	411			
kòng	357	• le	367	lǔ	383	měng	398	nǎng	411			
kōu	358	lēi	368	lù	383	mèng	398	nǎo	411			
kǒu	358	léi	368	lú	384	mǐ	398	náo	411			
kòu	358	lěi	368	lǚ	384	mí	398	nǎo	412			
kū	358	lèi	368	lù	385	mǐ	399	nào	412			
kǔ	358	léng	369	luán	386	mì	399	né	413			
kù	359	lèng	369	luǎn	386	mián	399	nè	413			
kuā	359	lèng	369	luàn	387	miǎn	399	• ne	413			
kuǎ	359	lí	369	luè	387	miàn	400	něi	413			
kuà	359	lǐ	370	lǎn	387	miǎo	400	nèi	413			
kuǎi	359	lì	370	lún	387	miáo	400	nèn	415			
kuài	359	liǎ	372	lùn	387	miáo	400	néng	415			
kuǎn	360	lián	372	luǒ	387	miào	401	ng	415			
kuǎn	360	liǎn	372	luó	388	miē	401	ng	415			
kuāng	360	liàn	372	luǒ	388	miè	401	nī	416			
kuáng	360	liáng	373	luò	388	mín	401	ní	416			
kuǎng	360	liǎng	373	M	mǐn	401	nǐ	416	pā	430		
kuàng	360	liàng	373		míng	402	nì	417	pá	430		
kuī	361	liǎo	374		mǐng	403	niān	418	pà	430		
kuí	361	liáo	374		mǐng	403	nián	418	pāi	431		
kuǐ	361	liǎo	375		miù	403	nián	419	pài	432		
kuì	361	liào	375		mǎ	391	niàn	420	pān	432		
kūn	362	liè	375		• ma	391	niáng	420	pán	433		
kūn	362	liè	375		mái	391	mò	404	niàng	420		
kún	362	lín	376		mǎi	391	mò	404	niào	420		
kuò	362	lín	376		mǎi	391	mǒu	405	niào	421		
L		lǐn	377	mǎn	392	móu	405	niē	421	páng	434	
		lǐn	377	mǎn	392	móu	405	niē	421	páng	435	
		líng	377	mǎn	392	mú	405	niè	421	pàng	435	
		lǐng	378	mǎn	392	mǔ	405	nín	422	pāo	435	
lǎ	363	líng	377	M	máng	393	mù	406	nǐng	422	páo	435
lǎ	363	líng	378		màn	392	mǔ	405	níng	422	páo	435
lǎ	363	líng	379		máng	393	mù	406	nǐng	422	páo	435

pào	436	qǐ	461			sáo	504	shǔ	527	tāi	540
pēi	437	qì	463		R	sào	504	shù	527	tái	540
péi	437	qiā	465	rán	494	sè	504	shuō	528	tài	540
pèi	437	qiá	465	rán	494	sēn	505	shuǒ	528	tài	540
pēn	438	qià	465	rǎng	494	sēng	505	shuà	529	tān	541
pén	438	qiān	466	ráng	494	shā	505	shuāi	529	tán	541
pèn	439	qián	468	rǎng	494	shá	506	shuài	529	tán	542
pēng	439	qiǎn	470	ràng	495	shǎ	506	shuài	529	tàn	542
péng	439	qiàn	471	rǎo	495	shà	506	shuǎn	529	tǎng	542
pěng	440	qiāng	471	rǎo	495	shāi	507	shuàn	529	tǎng	542
pèng	440	qiáng	472	rào	495	shái	507	shuāng	529	tǎng	543
pī	440	qiǎng	473	rè	495	shài	507	shuāng	530	tàng	543
pí	441	qiàng	474	rè	495	shǎn	507	shuǐ	530	tǎo	543
pǐ	443	qiāo	474	rén	496	shǎn	508	shuǐ	530	tǎo	543
pì	443	qiáo	474	rèn	497	shàn	508	shuǐ	530	tǎo	544
piān	444	qiǎo	475	rèn	497	shāng	509	shǔn	531	tào	544
pián	445	qiào	475	rěng	497	shāng	510	shùn	531	tè	544
piàn	445	qiē	476	réng	497	shàng	510	shuō	531	téng	545
piàn	445	qié	476	rì	498	shāo	511	shuò	531	tī	545
piǎo	446	qié	476	róng	498	sháo	511	sī	531	tī	545
piáo	446	qiè	477	rǒng	499	shāo	511	sī	532	tī	546
piǎo	446	qīn	477	róu	499	shào	511	sì	533	tì	546
piào	447	qín	479	ròu	499	shē	512	sōng	533	tiān	546
piē	447	qín	479	rú	499	shé	512	sōng	534	tián	546
piè	447	qin	480	rǔ	500	shè	512	sòng	534	tián	547
pīn	447	qīng	480	rù	500	shè	512	sōu	534	tiàn	547
pín	448	qíng	483	ruǎn	500	shéi	513	sǒu	534	tiāo	547
pǐn	448	qīng	484	ruǐ	501	shēn	513	sou	534	tiáo	547
pìn	449	qīng	485	ruǐ	501	shén	514	sū	534	tiào	548
pīng	449	qióng	485	rui	501	shēn	515	sú	535	tiào	548
píng	449	qiū	486	rùn	501	shèn	515	sù	535	tiē	548
pō	452	qiú	487	ruò	501	shēng	515	suān	536	tiē	548
pó	452	qiū	488		S	shéng	516	suàn	536	tiē	548
pō	452	qū	488			shéng	516	suǐ	536	tīng	548
pò	452	qú	489	sā	502	shèng	517	suǐ	536	tíng	549
pōu	454	qū	489	sā	502	shǐ	517	suǐ	537	tíng	549
póu	454	qù	490	sà	502	shí	518	sui	537	tíng	549
pǒu	454	quān	490	sāi	502	shǐ	520	sūn	537	tōng	549
pū	454	quán	491	sài	502	shì	521	sūn	537	tóng	550
pú	455	quán	492	sān	502	• shi	523	suō	537	tōng	550
pǔ	456	quàn	492	sǎn	503	shǒu	523	suō	538	tòng	550
pù	456	quē	492	sàn	503	shǒu	524		T	tōu	551
		qué	492	sāng	503	shǒu	524	tā	539	tóu	551
		què	493	sāng	503	shǒu	524	tǎ	539	• tou	551
qī	457	qūn	493	sàng	504	shǔ	525	tà	539	tū	551
qí	458	qún	493	sāo	504	shú	526				

• 8 • 音节表

tú	552	wěng	564	xiù	585	yǐn	621	zé	651	zhòu	676	
tǔ	552	wèng	565	xū	586	yìn	623	zè	652	zhū	677	
tù	552	wō	565	xú	586	yīng	624	zéi	652	zhú	677	
tuān	552	wō	565	xǔ	586	yíng	625	zèn	652	zhǔ	678	
tuán	552	wò	565	xù	586	yǐng	626	zēng	652	zhù	678	
tuàn	553	wū	566	xuān	587	yìng	627	zèng	653	zhuā	679	
tuī	553	wú	566	xuán	587	yǒng	628	zhā	653	zhuā	679	
tuí	553	wū	567	xuǎn	588	yǒng	629	zhá	654	zhuāi	680	
tuǐ	553	wù	568	xuàn	588	yòng	630	zhǎ	654	zhuāi	680	
tuì	553			xuē	588	yōu	630	zhà	654	zhuài	680	
tūn	553		X	xuē	588	yóu	632	zhāi	654	zhuān	680	
tún	554	xī	569	xuē	589	yōu	633	zhái	655	zhuān	680	
tūn	554	xí	571	xuè	589	yòu	636	zhǎi	655	zhuàn	680	
tùn	554	xǐ	571	xūn	589	yū	637	zhài	655	zhuāng	681	
tuō	554	xì	572	xún	589	yú	637	zhān	655	zhuāng	681	
tuó	554	xiā	572	xùn	589	yǔ	638	zhān	656	zhuāng	681	
tuǒ	555	xiá	572			yù	639	zhàn	657	zhuī	681	
tuò	555	xià	573		Y	yuān	640	zhāng	658	zhuì	682	
						yuán	640	zhōng	659	zhūn	682	
	W		• xiā	573	yā	591	yuán	640	zhōng	659	zhūn	682
			xiān	573	yá	592	yuǎn	641	zhàng	660	zhūn	682
wā	556		xián	574	yǎ	592	yuàn	641	zhāo	661	zhuō	682
wá	556		xiān	575	yà	592	yuē	642	zháo	662	zhuó	683
wǎ	556		xiàn	575	• ya	593	yuè	642	zhāo	662	zī	683
wà	556		xiāng	576	yān	593	yūn	642	zhào	663	zǐ	684
• wa	556		xiáng	577	yán	594	yún	642	zhē	664	zì	684
wāi	556		xiāng	577	yǎn	596	yǔn	643	zhé	664	zōng	685
wái	556		xiàng	577	yàn	598	yùn	643	zhè	665	zōng	685
wài	557		xiāo	578	yāng	599			zhè	665	zòng	686
wān	557		xiáo	579	yáng	599		Z	• zhe	666	zǒu	686
wán	557		xiǎo	579	yǎng	601	zā	645	zhēn	666	zǒu	686
wǎn	557		xiào	579	yàng	602	zá	645	zhèn	667	zòu	686
wàn	558		xiē	579	yāo	602	zǎ	646	zhèn	668	zū	686
wāng	558		xié	580	yáo	603	zāi	646	zhēng	668	zú	686
wáng	558		xiē	580	yǎo	604	zài	646	zhèng	669	zū	687
wǎng	559		xiè	581	yào	604	zài	646	zhèng	669	zuān	687
wàng	559		xīn	581	yē	605	zān	648	zhī	670	zuǎn	687
wēi	559		xìn	582	yé	606	zān	648	zhí	671	zuàn	687
wéi	560		xīng	582	yě	606	zǎn	648	zhǐ	672	zuǐ	688
wěi	561		xíng	583	yè	606	zàn	648	zhì	673	zuì	688
wèi	562		xǐng	583	yī	607	zāng	648	zhōng	674	zūn	688
wēn	563		xìng	583	yí	610	zāng	649	zhōng	675	zūn	688
wén	563		xiōng	584	yǐ	612	zāo	649	zhòng	675	zuō	688
wěn	564		xióng	584	yì	613	záo	649	zhōu	676	zuó	688
wèn	564		xiū	585	yīn	617	záo	649	zhóu	676	zuō	689
wēng	564		xiū	585	yín	620	zào	650	zhōu	676	zuò	689

部首检字表

【说明】1. 本表采用的部首依据《汉字统一部首表（草案）》，共 201 部；编排次序依据《GB13000.1 字符集汉字笔顺规范》和《GB13000.1 字符集汉字字序（笔画序）规范》，按笔画数由少到多顺序排列，同画数的，按起笔笔形横（一）、竖（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乙）顺序排列，第一笔相同的，按第二笔，依次类推。2. 在《部首目录》中，附形部首加圆括号置于主部首右边或单立。3. 在《检字表》中，繁体字和异体字加有圆括号；同部首的字按除去部首笔画以外的画数排列。4. 检字时，需先在《部首目录》里查出待查字所属部首的页码，然后再查《检字表》。5. 为方便读者查检，有些字分收在几个部首内。如“思”字在“田”部和“心”部都能查到。6. 《检字表》后面另有《难检字笔画索引》备查。

（一）部首目录

（部首右边的号码指检字表的页码）

一画	二画	八	13	乚	14	厶	15	升	17
		丿	13	冫	14	廴	15	大	17
一	11	人	13	凵	14	讠	39	尢	17
丨	11	亻	13	冂	14			弋	17
丿	11	入	14	刀	15	三画		小	17
丶	12	勹	14	冫（在右）	38	工	15	口	17
ㄣ（ㄣ ㄣ ㄣ）		儿	14	冫（在左）	40	土	15	口	19
乙）	12	匕	14	ㄣ	15	士	16	山	19
		几	14	力	15	艹	16	巾	19
		乚	14	又	15	寸	17	彳	19
		亅	14					彡	19

夕	19	戈	24	丩	31	老	34	豆	37	面	41
夕	20	比	24	丩	34	耳	34	酉	37	馬	41
斗	20	瓦	24	丩	36	臣	34	辰	38	韭	41
广	20	止	24	五画		𠂇(西)	34	豕	38	骨	41
门	20	支	24			而	34	車	38	香	41
山	20	攴	24	玉	22	頁	34	鹵	38	鬼	41
辶	20	日(日)	25	𠂇	24	至	34	里	38	音	41
冫	21	冫	25	水	27	𠂇	34	足	38	首	42
且	21	貝	25	母	31	虫	34	(𠂇)	38	章	42
尸	21	水	25	示	31	肉	35	邑	38	食	41
子	21	见	27	甘	31	缶	35	身	38	十画	
己	21	牛	27	石	31	舌	35	谷	38		
巳	21	生	27	龙	32	竹(𠂇)	35	豸	38	影	42
弓	21	手	27	业	32	白	36	龟	38	鬲	42
女	21	手	28	目	32	自	36	角	38	高	42
马	22	气	28	田	32	血	36	言	39	黍	42
飞	22	毛	28	𠂇	32	舟	36	辛	39	鳥	42
幺	22	长	28	皿	32	色	36	八画		十一画	
ㄩ	22	片	29	生	32	齐	36				
牙	24	斤	29	矢	32	衣	36	(長)	28	魚	41
彳	25	爪	29	禾	33	羊	36	虎	34	黄	42
扌	27	𠂇	29	白	33	𠂇	36	采	38	麻	42
扌	31	父	29	瓜	33	𠂇	36	青	39	鹿	42
彳	37	月	29	鸟	33	米	36	卓	39	十二画以上	
彳	41	冂	29	广	33	聿	36	雨	39		
四画		氏	29	立	34	聿	36	非	39	黍	42
		欠	29	穴	34	艮	36	齿	39	鼎	42
月	20	风	29	疋	34	羽	36	鼯	39	黑	42
王	22	攴	29	疋	34	系	37	佳	39	鼓	42
无	22	文	30	皮	34	七画		阜	40	鼠	42
韦	22	方	30	𠂇	34			金	40	鼻	42
木	22	火	30	矛	34	(貝)	25	隶	41	(齒)	42
木	23	𠂇	30	𠂇	36	(見)	27	門	42	(龍)	32
支	23	斗	30	𠂇	36	𠂇	28	九画		(龜)	38
犬	23	户	30	𠂇	40	𠂇	28				
歹	24	心	30	六画		麦	37			頁	34
车	24	小	31			走	37				
牙	24	毋	31	来	34	赤	37			革	41

(二) 检 字 表

(字右边的号码指词典正文的页码)

一部		专 680	亘 259	其 316	彙 555	(肅) 535
一	607	丐 246	吏 371	459	(興) 582	(暢) 96
		丐 399	再 646	(東) 195	583	(虧) 361
一画		廿 420	在 647	事 521	囊 411	
		五 567	百 18	枣 650		
二	215	卅 502	有 633	亟 319		
		不 67	而 214	465		
丁	192	牙 592	死 532			
		屯 554	夹 245			
七	457	互 682	326	八画		
		丑 302	327	奏 686		
二画		118	夷 611	毒 200		
		四画	至 673	甚 515		
三	502	未 562	丞 109	巷 289		
		末 404	六画	束 578		
干	247	击 316	严 594	歪 329		
		正 668	巫 566	甬 42		
才	76	甘 669	求 487	面 400		
		世 248	甫 239	韭 345		
下	573	本 521	更 259	九画		
		可 40	260	秦 479		
丈	660	丙 355	东 527	恭 263		
		丕 60	两 373	哥 254		
兀	568	右 440	丽 369	舜 411		
		平 636	来 371	夏 573		
与	638	东 449	七画	十画以上		
		册 195	奉 235	焉 593		
万	558	丝 85	武 567	爽 530		
		上 510	表 55	棘 321		
上		五画	忝 547	赖 364		
		考 354	(長) 93	(爾) 214		
丰	232	老 366	659	暨 323		
		亚 593	(亞) 593	疆 213		
王	558			整 669		
				臻 667		
丕	559					
开	458					
井	352					
夫	343					
元	640					
无	566					
韦	560					
云	642					

丿 部

一至二画	
九	345
乃	408
千	466
川	126
久	345
么	395
及	320
三画	
干	567
壬	496
升	515
天	602
长	93
	659
爻	603
乏	217
氏	521
丹	161
乌	566
	568
四画	
主	515
矢	520
夫	517
乍	654
丘	486
平	299

卤 383
卓 683
点 184

八画以上

桌 683
睿 501

冂部

冈 250
内 413
冉 494
同 550
网 559
肉 499
(岡) 250
罔 559

冂部

周 676

八部

八 11

二至四画

兮 569
分 229
231
公 261
共 264
兴 582
583

五至八画

兵 59
谷 269
具 348
典 183
贫 448
忿 232
瓮 565

九画以上

(與) 638
與 638
冀 326
(興) 582
583

ㄣ部

一至六画

丫 591
兰 364
并 61
关 273
兑 207
弟 181
单 92

七至八画

差 87
90
135
养 601
叛 434
前 468
酋 487
首 524
兹 137
684
总 685
益 616
兼 329

九画以上

剪 330
兽 525
普 456
尊 688
奠 188
曾 87
652
煎 329
慈 137
翦 329

人部

人 496

一至三画

个 257
介 339
从 139

仓 387
今 340
仓 82
全 550
丛 140
令 377
378
379

四到六画

全 491
会 312
359
合 257
292

企 461
余 554
众 675
伞 503
余 512
余 637
金 467
舍 512
513
命 403
贪 541

七至十画

俎 687
拿 407
(倉) 82
衮 479
衮 353
盒 293
舒 526
翕 512
翕 569
(傘) 503
禽 479

十一画以上

(僉) 467
(會) 312

亻部

一画

亿 613

二画

仁 496
什 514
519
仆 454
455
化 303
304
仇 118
487
仍 497
仅 341
342

三画

仁 502
仕 521
付 241
仗 660
代 159
仙 573
仟 466
仵 254
们 397
仪 610
仔 683
684
539
他 497
仞

四画

伟 561
传 127
680
585
567
324
237
630
592
217
443
556
675
331
497
509

伥 93
价 327

伦 339
份 387
231
伧 82
仰 601
伉 354
仿 224
伙 314
伪 561
伱 678
伊 609
似 521
533

五画

倭 423
估 267
270
体 546
何 292
佐 689
佑 636
攸 630
但 163
伸 514
佃 187
546
作 689
伯 19
64
伶 378
佣 629
630
低 175
你 417
佢 265
佟 550
住 678
位 562
伴 25
伺 139
533
417
235
237
245
326
476

六画

佳 326
侍 522
佶 319
佬 367
俱 409
供 263
264
使 520
佰 19
例 371
侠 572
饶 336
侄 671
侦 666
侣 385
伺 198
侃 353
侧 85
654
侏 677
侨 475
佗 359
桃 547
佩 437
侈 113
佼 336
依 610
佯 600
侬 425
俾 405

七画

俨 596
俶 487
便 53
445
俩 372
俩 370
(俠) 572
修 585
俏 476
俚 370
保 30
促 141
俄 211
侮 567
俭 329

俗	535	偶	428	(儀)	610	皃	237	衷	675	洽	606		
俘	238	偈	323	僻	444	咒	676	高	252	冽	376		
(信)	582	假	560	(價)	327	凱	353	毫	64	洗	575		
信	582	傀	277	十四画以上			凭	451	离	369	净	344	
侵	477		361	(債)	58	堯	175	衰	280	八画以上			
侯	298	偷	551	儒	499	八部			九画				
俟	533	停	549	(儼)	596	夙	232	毫	289	凌	377		
俊	351	倭	384	入部			夙	235	孰	526	淞	533	
		(偽)	561	入	500	夙	535	(衰)	280	(凍)	197		
八画		偏	444	尗	142	(風)	232	(産)	92	凄	457		
俸	235	假	327	尗	177	凰	308	商	509	淮	682		
倩	471	(偉)	561	ㄣ部			(鳳)	率	529	凋	188		
債	655			ㄣ	511	一部			十画				
(假)	93	十画		勿	568	亡	558	衰	581	弱	501		
借	340	倅	159	勾	642	六	380	就	346	湊	140		
倬	501	傲	10	勾	265	亢	354	哀	454	減	330		
值	671	(備)	37	勾	267	市	521	十一至十四画					
倚	612	傅	244	句	265	玄	587	稟	60	凝	422		
俺	6	倮	370	句	348	亦	614	雍	629	冂部			
倾	483	倪	543	勿	139	交	334	衰	282	冂	499		
倒	168	(倉)	82	包	27	产	92	豪	289	写	580		
	169	傍	27	旬	589	亥	285	膏	253	581			
排	431	候	58	旬	584	五至六画			青	289	军	351	
倬	683	倮	125	匍	455	亩	406	(齊)	459	农	424		
(個)	257	储	427	匍	296	亨	295	衰	29	罕	287		
(條)	547	十一画		匍	237	变	51	壘	629	冠	274		
倝	526			儿部		京	342	十五画以上					
倘	543	(傳)	127	儿	213	享	577	襄	577	冥	402		
俱	348	催	142	尧	603	夜	607	羸	626	冤	640		
倡	97	(傷)	509	先	574	尧	596	冂部					
候	299	傻	506	充	115	氓	393	一至七画					
倝	565	像	578	(兒)	213	七画		冯	235	凶	584		
倪	416	十二画		兜	198	弯	557	冲	114	凸	551		
俾	46	傲	343	匕部			哀	2	冰	117	函	167	
倝	546	倮	374	匕	44	亨	549	亮	373	画	304		
俯	240	僂	331	旨	672	弈	617	弈	613	函	286		
倍	39	僂	331	匙	112	八画		冷	369	冂部			
倦	349	(僕)	455	几部	523	衰	529	冷	369	卫	562		
倝	274	(僑)	475	几	316				决	350	印	9	
健	331	僮	681	凡	322				冻	197	印	623	
倝	348	僧	505	凡	219				况	361	卯	394	
	350	十三画								冷	369	却	493
倝	351	僵	333										
九画		(儼)	425										
倝	690	儼	587										
	597	(儼)	329										
	580												
	95												